

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

Địa chỉ: Ấp Cầu Hang, Xã Hóa An,

Tp. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

**Trang**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

8

Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

9 – 27

1759-  
CÔNG TY  
HỮU  
& TỬ  
VIỆT NAM  
HỒ C

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ: Ấp Cầu Hang, Xã Hóa An,  
Tp. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa An (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đinh Lê Chiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Tiến Bẩy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên
Bà Võ Thị Cẩm Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Xuân Long	Trưởng ban
Ông Trần Quốc Trung	Thành viên
Ông Đỗ Việt Cường	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trịnh Tiến Bẩy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lương	Phó Tổng Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

Địa chỉ: Ấp Cầu Hang, Xã Hóa An,  
Tp. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Trịnh Tiến Bày**  
**Tổng Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Số: 19.141/BCSX-RSM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa An, được lập ngày 13 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa An chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

*(Xem trang tiếp theo)*



**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Kết luận của kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

***Vấn đề khác***

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hóa An cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 19 tháng 03 năm 2018.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lục Thị Vân  
Phó Tổng giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>223.139.295.804</b>	<b>191.228.906.328</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>86.339.791.010</b>	<b>74.859.946.181</b>
1. Tiền	111		22.639.791.010	21.359.946.181
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.700.000.000	53.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>29.887.795.207</b>	<b>25.583.071.707</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	33.519.068.722	14.794.345.222
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	(3.631.273.515)	(2.911.273.515)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	13.700.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>82.208.614.960</b>	<b>73.251.027.466</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	28.345.193.929	25.857.078.205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	13.276.556.275	12.033.938.787
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	31.728.560.286	31.900.845.336
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	12.006.095.586	7.018.906.995
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(3.147.791.116)	(3.559.741.857)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.8	<b>192.250.000</b>	<b>233.604.856</b>
1. Hàng tồn kho	141		844.802.166	941.846.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(652.552.166)	(708.241.951)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.510.844.627</b>	<b>17.301.256.118</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.14	746.712.433	597.373.828
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	23.764.132.194	16.703.882.290
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>189.703.707.015</b>	<b>191.317.293.760</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.918.282.146</b>	<b>6.763.583.404</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.5	1.300.000.000	1.450.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	5.618.282.146	5.313.583.404
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>93.151.811.716</b>	<b>97.706.364.800</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	31.510.499.732	33.551.880.738
Nguyên giá	222		84.869.615.872	84.149.631.872
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.359.116.140)	(50.597.751.134)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	61.641.311.984	64.154.484.062
Nguyên giá	228		102.566.589.324	102.566.589.324
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.925.277.340)	(38.412.105.262)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>25.780.862.412</b>	<b>26.650.818.012</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	25.780.862.412	26.650.818.012
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	4.2	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.459.840.000	8.459.840.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		510.000.000	510.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.969.840.000)	(8.969.840.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>63.852.750.741</b>	<b>60.196.527.544</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	63.852.750.741	60.196.527.544
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>412.843.002.819</b>	<b>382.546.200.088</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>45.885.884.155</b>	<b>24.763.027.573</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>42.343.893.475</b>	<b>21.479.040.137</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	7.191.083.641	6.079.846.358
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		738.586.970	90.137.253
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	8.728.139.789	5.387.136.568
4. Phải trả người lao động	314	4.15	2.787.563.891	6.437.112.731
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		319.335.090	1.083.235.745
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	15.128.258.640	60.737.250
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.17	7.450.925.454	2.340.834.232
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.541.990.680</b>	<b>3.283.987.436</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.18	3.541.990.680	3.283.987.436
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>366.957.118.664</b>	<b>357.783.172.515</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.19.1	<b>366.957.118.664</b>	<b>357.783.172.515</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		151.199.460.000	151.199.460.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.199.460.000	151.199.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		58.398.416.000	58.398.416.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.298.220.000)	(1.298.220.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		93.395.293.116	88.795.293.116
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.262.169.548	60.688.223.399
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		33.012.010.399	24.549.843.350
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.250.159.149	36.138.380.049
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>412.843.002.819</b>	<b>382.546.200.088</b>

Người lập



Đỗ Văn Ngọc

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Phúc

Đồng Nai, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trịnh Tiến Bảy



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.20	135.401.707.302	121.832.862.940
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		135.401.707.302	121.832.862.940
4. Giá vốn hàng bán	11	4.21	90.500.226.852	82.087.953.548
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.901.480.450	39.744.909.392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.22	3.037.908.911	7.792.349.140
7. Chi phí tài chính	22		750.287.366	995.942.283
8. Chi phí bán hàng	25		179.052.546	197.971.953
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.23	6.885.908.812	7.053.853.260
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.124.140.637	39.289.491.036
11 Thu nhập khác	31		-	304.545.453
12 Chi phí khác	32		15.678.030	-
13 Lợi nhuận khác	40		(15.678.030)	304.545.453
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.108.462.607	39.594.036.489
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.25	7.858.303.458	7.890.006.898
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.250.159.149	31.704.029.591
17 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	4.19.3	2.025	1.989

Người lập

Đỗ Văn Ngọc

Kế toán trưởng

Trần Sỹ Phúc

Đồng Nai, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trịnh Tiến Bày



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.108.462.607	39.594.036.489
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.24	5.241.152.084	5.016.706.922
Các khoản dự phòng	03		252.359.474	954.183.233
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4.22	(3.037.908.911)	(2.503.855.040)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>42.564.065.254</b>	<b>43.061.071.604</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.909.924.004)	(34.214.358.137)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		97.044.641	(59.640.250)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.704.159.820)	(3.938.980.040)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.656.223.197)	1.520.355.450
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(18.724.723.500)	45.131.735.900
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(7.928.059.233)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(4.169.206.278)	(1.359.115.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.904.908.778)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(5.408.035.682)</b>	<b>42.213.010.294</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(719.984.000)	(10.796.765.085)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		869.955.600	304.545.453
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(108.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.700.000.000	84.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.22	3.037.908.911	2.503.855.040
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>16.887.880.511</b>	<b>(32.788.364.592)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(22.356.000.275)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		-	<b>(22.356.000.275)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b> <b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>11.479.844.829</b>	<b>(12.931.354.573)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		74.859.946.181	39.025.232.260
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b> <b>(70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	4.1	<b>86.339.791.010</b>	<b>26.093.877.687</b>

Người lập

Đỗ Văn Ngọc

Kế toán trưởng

Trần Sỹ Phúc

Đồng Nai, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trịnh Tiên Bày



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa An (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Khai thác đá và Vật liệu Xây dựng Hóa An trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1. Ngày 18 tháng 04 năm 2000, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 47/2000/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600464464 (số cũ là 4703000008) ngày 08 tháng 06 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 11 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 151.199.460.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	Việt Nam	37.583.430.000	24,86	37.583.430.000	24,86
Cổ đông khác		113.616.030.000	75,14	113.616.030.000	75,14
<b>Cộng</b>		<b>151.199.460.000</b>	<b>100,00</b>	<b>151.199.460.000</b>	<b>100,00</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Ấp Cầu Hang, Xã Hóa An, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 127 (31 tháng 12 năm 2017 là: 129).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Khai thác đá.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Hoạt động kinh doanh chính);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng nhà các loại.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2017.

**4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	3.981.745.368	4.641.416.569
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.658.045.642	16.718.529.612
Các khoản tương đương tiền	63.700.000.000	53.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>86.339.791.010</b>	<b>74.859.946.181</b>

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất từ 5,2%/năm - 5,4%/năm.

(Xem trang tiếp theo)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

## 4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư cổ phiếu:</b>						
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng 3-2	18.544.723.500	(720.000.000)	15.888.860.000	-	-	-
Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh	9.575.260.000	-	8.260.000.000	9.395.260.000	-	8.870.400.000
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Tổng Hợp	3.252.000.000	(2.532.000.000)	720.000.000	3.252.000.000	(2.532.000.000)	720.000.000
Các cổ phiếu khác	1.042.341	-	1.305.400	1.042.341	-	(*)
<b>Cộng</b>	<b>31.373.025.841</b>	<b>(3.252.000.000)</b>	<b>24.870.165.400</b>	<b>12.648.302.341</b>	<b>(2.532.000.000)</b>	
<b>Các khoản đầu tư khác:</b>						
Công ty CP Du Lịch Phú Yên	2.146.000.000	(379.273.515)	(*)	2.146.000.000	(379.273.515)	(*)
Công ty Xây dựng & Dịch Vụ Nhà Quận 8	42.881	-	(*)	42.881	-	(*)
<b>Cộng</b>	<b>2.146.042.881</b>	<b>(379.273.515)</b>		<b>2.146.042.881</b>	<b>(379.273.515)</b>	
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.519.068.722</b>	<b>(3.631.273.515)</b>		<b>14.794.345.222</b>	<b>(2.911.273.515)</b>	

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh:						
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FICO	8.459.840.000	(8.459.840.000)	(*)	8.459.840.000	(8.459.840.000)	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Tổng Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	510.000.000	(510.000.000)	(*)	510.000.000	(510.000.000)	(*)
<b>Cộng</b>	<b>8.969.840.000</b>	<b>(8.969.840.000)</b>		<b>8.969.840.000</b>	<b>(8.969.840.000)</b>	

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ông Lê Tiến Bộ	8.459.881.020	8.459.881.020
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vũ Phong	4.438.383.749	4.438.383.749
Công ty Cổ phần Khai thác đá Hà Nam	3.513.281.237	3.530.010.238
Ông Tiết Ngọc Hòa	2.746.197.961	3.146.197.962
Các khách hàng khác	9.187.449.962	6.282.605.236
<b>Cộng</b>	<b>28.345.193.929</b>	<b>25.857.078.205</b>

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH Khai Thác Đá Lê Thu	5.296.038.956	-
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Thái Nam	1.603.125.000	534.375.000
Công ty TNHH MTV địa chất xây dựng Minh Thái	1.494.000.000	1.494.000.000
Công ty TNHH Dịch Vụ - Thương Mại Vũ Phong	-	5.216.236.864
Các nhà cung cấp khác	4.883.392.319	4.789.326.923
<b>Cộng</b>	<b>13.276.556.275</b>	<b>12.033.938.787</b>

**4.5. Phải thu về cho vay**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
Các đối tượng khác	1.728.560.286	1.900.845.336
<b>Cộng</b>	<b>31.728.560.286</b>	<b>31.900.845.336</b>
Dài hạn:		
Công ty TNHH MTV Đá Thạnh Phú	1.300.000.000	1.450.000.000

(\*) Đây là khoản đầu tư góp vốn đầu tư xây dựng tòa nhà thương mại, văn phòng và căn hộ với Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội. Trong đó Công ty Cổ phần Hóa An có quyền đề nghị rút vốn sau 06 tháng kể từ ngày góp và hưởng lãi suất 11%/năm tính từ lúc giải ngân.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

## 4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	1.403.574.338	-	1.431.031.338	-
Tiền lãi cho vay	2.538.507.875	33.436.000	2.763.999.875	53.436.000
Tạm chi tiền bóc đất phủ	6.721.798.602	-	1.247.476.223	-
Phải thu khác	1.342.214.771	-	1.576.399.559	-
<b>Cộng</b>	<b>12.006.095.586</b>	<b>33.436.000</b>	<b>7.018.906.995</b>	<b>53.436.000</b>
Dài hạn:				
Ký quỹ phục hồi môi trường	5.618.282.146	-	5.313.583.404	-

(Xem trang tiếp theo)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.7. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	5.878.306.358	2.730.515.242	5.878.306.358	2.318.564.501

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ lâu.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mại Vũ Phong	4.438.383.749	2.219.191.875	Trên 3 năm	4.438.383.749	2.219.191.875	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	1.439.922.609	511.323.367	Trên 3 năm	1.439.922.609	99.372.626	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>5.878.306.358</b>	<b>2.730.515.242</b>		<b>5.878.306.358</b>	<b>2.318.564.501</b>	

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.8. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	844.802.166	652.552.166	900.491.951	708.241.951
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	41.354.856	-
<b>Cộng</b>	<b>844.802.166</b>	<b>652.552.166</b>	<b>941.846.807</b>	<b>708.241.951</b>

**4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Điểm du lịch và nhà ở Hóa An	5.103.998.944	5.103.998.944
Đầu tư mỏ đá Núi gió	409.114.995	409.114.995
Chi phí chuyển nhượng mua đất mỏ Mỏ đá Tân Cang 3	8.080.644.400	8.950.600.000
Quyền sử dụng đất khu phụ trợ Mỏ đá Thạnh Phú 2	1.740.685.107	1.740.685.107
Chi phí xây dựng Mỏ đá Tân Cang	10.446.418.966	10.446.418.966
<b>Cộng</b>	<b>25.780.862.412</b>	<b>26.650.818.012</b>

(Xem trang tiếp theo)



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

## 4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	32.829.778.850	44.056.920.419	7.055.068.923	207.863.680	84.149.631.872
Mua trong kỳ	-	719.984.000	-	-	719.984.000
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>32.829.778.850</b>	<b>44.776.904.419</b>	<b>7.055.068.923</b>	<b>207.863.680</b>	<b>84.869.615.872</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	18.988.562.685	27.677.299.273	3.724.025.496	207.863.680	50.597.751.134
Khấu hao trong kỳ	1.373.637.714	1.132.243.956	255.483.336	-	2.761.365.006
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>20.362.200.399</b>	<b>28.809.543.229</b>	<b>3.979.508.832</b>	<b>207.863.680</b>	<b>53.359.116.140</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	13.841.216.165	16.379.621.146	3.331.043.427	-	33.551.880.738
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>12.467.578.451</b>	<b>15.967.361.190</b>	<b>3.075.560.091</b>	<b>-</b>	<b>31.510.499.732</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.953.592.582 VND.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty tại mỏ đá Suối Trầu 1, huyện Long Thành với nguyên giá là 4.367.089.215 VND, giá trị còn lại là 1.577.844.395 VND, Công ty đã ngưng khấu hao chờ thanh lý theo Quyết định số 488/QĐ.CT.UBT ngày 20/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã thu hồi giấy phép khai thác mỏ đá xây dựng Suối Trầu 1, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2018	98.892.256.759	3.674.332.565	102.566.589.324
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>98.892.256.759</b>	<b>3.674.332.565</b>	<b>102.566.589.324</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2018	36.181.523.984	2.230.581.278	38.412.105.262
Khấu hao trong kỳ	2.513.172.078	-	2.513.172.078
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>38.694.696.062</b>	<b>2.230.581.278</b>	<b>40.925.277.340</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2018	62.710.732.775	1.443.751.287	64.154.484.062
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>60.197.560.697</b>	<b>1.443.751.287</b>	<b>61.641.311.984</b>

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu 1 từ năm 1998 với nguyên giá là 3.674.332.565 VND, giá trị còn lại là 1.433.751.287 VND. Công ty đã ngưng khấu hao chờ thanh lý theo Quyết định số 488/QĐ.CT.UBT ngày 20/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã thu hồi giấy phép khai thác mỏ đá xây dựng Suối Trầu 1, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

**4.12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí bóc đất phủ các mỏ đá	41.006.822.414	38.266.589.872
Chi phí thuê đất	15.267.492.938	15.174.090.590
Chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng	5.657.738.864	6.304.264.370
Chi phí di dời nhà văn phòng	1.514.272.084	-
Các khoản khác	406.424.441	451.582.712
<b>Cộng</b>	<b>63.852.750.741</b>	<b>60.196.527.544</b>

(Xem trang tiếp theo)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc	2.675.898.097	2.675.898.097	3.199.925.556	3.199.925.556
Công ty TNHH MTV Tân Phú Thạnh	1.505.901.150	1.505.901.150	734.280.391	734.280.391
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa Chất Mỏ Nam Bộ - Micco	703.525.937	703.525.937	313.175.056	313.175.056
Phải trả cho các đối tượng khác	2.305.758.457	2.305.758.457	1.832.465.355	1.832.465.355
<b>Cộng</b>	<b>7.191.083.641</b>	<b>7.191.083.641</b>	<b>6.079.846.358</b>	<b>6.079.846.358</b>

*(Xem trang tiếp theo)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	746.712.433	1.260.739.266	6.682.903.749	6.585.006.940	597.373.828	1.013.503.852
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.350.068.949	7.858.303.458	4.169.206.278	-	660.971.769
Thuế thu nhập cá nhân	-	39.934.725	213.763.756	500.788.945	-	326.959.914
Thuế tài nguyên	-	1.318.703.445	8.308.576.414	8.599.738.624	-	1.609.865.655
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	606.019.960	-	49.477.436	49.477.436	606.019.960	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	23.158.112.234	927.867.237	2.904.177.158	9.964.427.062	16.097.862.330	927.867.237
Phí bảo vệ môi trường	-	830.826.167	5.111.395.505	5.128.537.479	-	847.968.141
<b>Cộng</b>	<b>24.510.844.627</b>	<b>8.728.139.789</b>	<b>31.128.597.476</b>	<b>34.997.182.764</b>	<b>17.301.256.118</b>	<b>5.387.136.568</b>

(Xem trang tiếp theo)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.15. Phải trả người lao động**

Là quỹ lương còn phải trả cho người lao động

**4.16. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>Tại ngày 30/06/2018 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018 VND</b>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.061.213.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.045.640	60.737.250
<b>Cộng</b>	<b>15.128.258.640</b>	<b>60.737.250</b>

**4.17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND</b>
Tại ngày 01/01/2018	2.340.834.232
Trích trong kỳ	6.700.000.000
Chi trong kỳ	(1.589.908.778)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>7.450.925.454</b>

**4.18. Dự phòng phải trả dài hạn**

Là khoản dự phòng chi phí phục hồi môi trường.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.19. Vốn chủ sở hữu**

**4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Số dư tại ngày 01/01/2017	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	88.795.293.116	36.190.179.343	333.285.128.459
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	31.704.029.591	31.704.029.591
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(469.729.493)	(469.729.493)
Thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	(140.000.000)	(140.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(7.530.606.500)	(7.530.606.500)
Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(7.530.606.500)	(7.530.606.500)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2017</b>	<b>151.199.460.000</b>	<b>58.398.416.000</b>	<b>(1.298.220.000)</b>	<b>88.795.293.116</b>	<b>48.723.266.441</b>	<b>345.818.215.557</b>
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	27.026.169.958	27.026.169.958
Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(15.061.213.000)	(15.061.213.000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>151.199.460.000</b>	<b>58.398.416.000</b>	<b>(1.298.220.000)</b>	<b>88.795.293.116</b>	<b>60.688.223.399</b>	<b>357.783.172.515</b>
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	32.250.159.149	32.250.159.149
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.600.000.000	(4.600.000.000)	-
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(1.175.000.000)	(1.175.000.000)
Thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	(140.000.000)	(140.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.700.000.000)	(6.700.000.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(15.061.213.000)	(15.061.213.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2018</b>	<b>151.199.460.000</b>	<b>58.398.416.000</b>	<b>(1.298.220.000)</b>	<b>93.395.293.116</b>	<b>65.262.169.548</b>	<b>366.957.118.664</b>

(Xem trang tiếp theo)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.19.2. Cổ phiếu**

	<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	58.733	58.733
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.061.213	15.061.213

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

**4.19.3. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.250.159.149	31.704.029.591
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.750.000.000)	(1.750.000.000)
Lãi để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	30.500.159.149	29.954.029.591
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	15.061.213	15.061.213
<b>Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.025</b>	<b>1.989</b>

**4.20. Doanh thu bán hàng**

Là doanh thu bán đá vật liệu xây dựng trong kỳ.

**4.21. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	90.500.226.852	82.119.953.548
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(32.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>90.500.226.852</b>	<b>82.087.953.548</b>

**4.22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.194.867.511	2.359.843.041
Cổ tức, lợi nhuận được chia	843.041.400	144.011.999
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	-	5.288.494.100
<b>Cộng</b>	<b>3.037.908.911</b>	<b>7.792.349.140</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.221.794.231	4.257.769.939
Chi phí vật liệu quản lý	20.453.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	381.584.520	290.039.065
Thuế, phí và lệ phí	79.860.772	90.859.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.456.677.298	1.224.610.429
Chi phí khác bằng tiền	725.538.991	1.190.574.026
<b>Cộng</b>	<b>6.885.908.812</b>	<b>7.053.853.260</b>

**4.24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.312.485.315	8.098.318.697
Chi phí nhân công	11.014.521.690	10.418.249.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.241.152.084	5.016.706.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.148.606.754	50.042.886.121
Chi phí khác bằng tiền	17.807.067.511	15.763.617.470
<b>Cộng</b>	<b>97.523.833.354</b>	<b>89.339.778.761</b>

**4.25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	40.108.462.607	39.594.036.489
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	26.096.081	-
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	40.134.558.688	39.594.036.489
Thu nhập được miễn thuế (Cổ tức và lợi nhuận được chia)	(843.041.400)	(144.001.999)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	39.291.517.288	39.450.034.490
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>7.858.303.458</b>	<b>7.890.006.898</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.26. Báo cáo bộ phận**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Chi nhánh Vĩnh Cửu
- Chi nhánh Biên Hòa
- Chi nhánh Bình Phước

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018**

	<u>Vĩnh Cửu</u>		<u>Biên Hòa</u>		<u>Bình Phước</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
<b>Doanh thu</b>	70.279.646.918	63.847.977.321	36.513.711.147	33.654.642.511	28.608.349.237	24.330.243.108	135.401.707.302	121.832.862.940
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Lợi nhuận gộp	21.507.422.414	20.322.692.041	10.206.853.291	9.860.171.245	13.187.204.745	9.562.046.106	44.901.480.450	39.744.909.392
Doanh thu tài chính							3.037.908.911	7.792.349.140
Chi phí tài chính							(750.287.366)	(995.942.283)
Chi phí bán hàng							(179.052.546)	(197.971.953)
Chi phí quản lý doanh nghiệp							(6.885.908.812)	(7.053.853.260)
Thu nhập khác							-	304.545.453
Chi phí khác							(15.678.030)	-
Lợi nhuận trước thuế							40.108.462.607	39.594.036.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(7.858.303.458)	(7.890.006.898)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>32.250.159.149</b>	<b>31.704.029.591</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**Các thông tin khác**

	<u>Vĩnh Cửu</u>		<u>Biên Hòa</u>		<u>Bình Phước</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản của bộ phận	55.497.231.758	53.190.865.595	53.101.754.864	49.952.412.138	23.184.650.614	23.151.923.296	131.783.637.236	126.295.201.029
Tài sản không phân bổ							281.059.365.583	256.250.999.059
<b>Tổng tài sản</b>							<b>412.843.002.819</b>	<b>382.546.200.088</b>
Nợ phải trả của bộ phận	1.848.947.175	2.073.978.231	1.685.941.767	637.305.179	614.274.135	850.191.491	4.149.163.077	3.561.474.901
Nợ phải trả không phân bổ							41.736.721.078	21.201.552.672
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>45.885.884.155</b>	<b>24.763.027.573</b>

	<u>Vĩnh Cửu</u>		<u>Biên Hòa</u>		<u>Bình Phước</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua sắm tài sản cố định của bộ phận trong kỳ	719.984.000	1.409.144.176	-	2.197.090.909	-	1.184.330.000	719.984.000	4.790.565.085
Chi phí khấu hao trong kỳ của bộ phận	2.269.104.456	2.209.918.319	1.756.573.505	1.619.609.398	1.215.474.123	1.187.179.205	5.241.152.084	5.016.706.922

Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh vì Công ty hoạt động trong một lĩnh vực là khai thác và chế biến đá, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.27. Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao và thu nhập	1.416.706.000	1.141.989.840

**4.28. Thu nhập Ban kiểm soát**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	70.000.000	70.000.000

**4.29. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 14 tháng 04 năm 2018 và Quyết định số 11/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 21 tháng 06 năm 2018 Công ty của Cổ phần Hóa An, Công ty sẽ thanh toán cổ tức 20%/mệnh giá cổ phần, trong đó thanh toán phần cổ tức còn lại năm 2017 là 10%/mệnh giá; tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 là 10%/mệnh giá. Ngày đăng ký cuối cùng để thanh toán cổ tức là ngày 05 tháng 07 năm 2018. Thời gian thanh toán là ngày 02 tháng 08 năm 2018.

Người lập



**Đỗ Văn Ngọc**

Kế toán trưởng



**Trần Sỹ Phúc**

Đồng Nai, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



**Trịnh Tiến Bày**